



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

Namo tassa bhagavato arahato sammā sambuddhassa.

NIDĀNAGĀTHĀ

Sihānaṃ 'va nadantānaṃ dāṭhīnaṃ girigabbhare,
suṇātha bhāvitattānaṃ gāthā attūpanāyikā.¹

Yathānāmā yathāgottā yathādhammavihārino,
yathādhimuttā sappaññā viharīṃsu atanditā.

Tattha tattha vipassitvā phusitvā accutaṃ padaṃ,
katantaṃ paccavekkhantā imamatthamabhāsisuṃ.²

1. EKAKANIPĀTO

1. 1. 1.

1. Channā me kuṭīkā sukhā nivātā vassa deva yathāsukhaṃ,
cittaṃ me susamāhitaṃ vimuttaṃ ātāpī viharāmi vassa devā "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā subhūtitthero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Subhūtittheragāthā.

1. 1. 2.

2. Upasanto uparato mantabhāṇī³ anuddhato,
dhunāti pāpake dhamme dumapattaṃ va māluto "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahākoṭṭhito⁴ thero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Mahākoṭṭhitattheragāthā.

¹ atthūpanāyikā - Ma;
atthupanāyikā - Syā;
attupanāyikā - PTS.

² abhāsiṃsu - Syā.

³ mattabhāṇī - Sīmu 2.

⁴ mahākoṭṭhiko - Ma, PTS.

TẠNG KINH - TIÊU BỘ

TRƯỜNG LÃO KỆ

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

KỆ NGÔN MỞ ĐẦU:

Chúng ta hãy lắng nghe những kệ ngôn liên quan đến bản thân của những vị có nội tâm đã được tu tập, tựa như những con sư tử có răng nanh ở trong hang núi đang rống lên.

Các vị có các tên như vậy, có các họ như vậy, có sự an trú vào Giáo Pháp như vậy, đã được giải thoát như vậy, có trí tuệ, đã sống không lười biếng.

Sau khi thấy rõ trường hợp này trường hợp khác, sau khi chạm đến Đạo Lộ Bất Tử, trong khi quán xét lại đích cuối cùng đã được làm xong, các vị đã thốt lên ý nghĩa này.

1. NHÓM MỘT KỆ NGÔN:

1. 1. 1.

1. “Cái cốc nhỏ của tôi đã được lợp, thoải mái, kín gió. Nay ông trời, ông hãy đổ mưa một cách thoải mái. Tâm của tôi khéo được định tĩnh, được giải thoát. Tôi sống có sự tinh tấn. Nay ông trời, ông hãy đổ mưa.”

Đại đức trưởng lão Subhūti đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Subhūti.

1. 1. 2.

2. “Vị an tịnh, tự chế, có lời nói đúng đắn, không dao động, rũ bỏ các ác pháp ví như gió làm rụng lá cây.”

Đại đức trưởng lão Mahākotṭhita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahākotṭhita.

1. 1. 3.

3. Paññaṃ imaṃ passa tathāgatānaṃ
aggi yathā pajjalito¹ nisīthe,²
ālokaḍā cakkhudaḍā bhavanti
ye āgatānaṃ vinayanti kaṅkhaṇaṃ ”ti.

Itthaṃ suḍaṃ āyasmā kaṅkhaṇevato thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Kaṅkhaṇevatattheragāthā.

1. 1. 4.

4. Sabbhireva samāsetha paṇḍiteh’ atthadassibhi,
atthaṃ mahantaṃ gambhīraṃ duddasaṃ nipuṇaṃ aṇuṃ,
dhīrā samadhigacchanti appamattā vicakkhaṇā ”ti.

Itthaṃ suḍaṃ āyasmā puṇṇo mantāniputto³ thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Puṇṇattheragāthā.

1. 1. 5.

5. Yo duddamiyo⁴ damena danto dabbo santusito vitiṇṇakaṅkhaṇo,
vijitāvi apeta bheravo hi dabbo so parinibbuto ṭhitatto ”ti.

Itthaṃ suḍaṃ āyasmā dabbo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Dabbattheragāthā.

1. 1. 6.

6. Yo sītavanaṃ upāga⁵ bhikkhu eko santusito samāhitatto,
vijitāvi apetalomaṃso rakkhaṃ kāyagatāsatiṃ dhītīmā ”ti.⁶

Itthaṃ suḍaṃ āyasmā sītavaniyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sītavaniyattheragāthā.

1. 1. 7.

7. Yopānudī maccurājassa senaṃ
naḷasetuṃ va sudubbalaṃ mahogho,
vijitāvi apeta bheravo hi
danto so parinibbuto ṭhitatto ”ti.

Itthaṃ suḍaṃ āyasmā bhalliyō thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Bhalliyattheragāthā.

¹ pajjālito - Sīmu

² nisīve - Syā.

³ mantāniputto - Syā, PTS.

⁴ duddamayo - Syā, PTS.

⁵ upagā - Ma, Sīmu 1, 2; upāgā - Syā, PTS.

⁶ dhītīmā ti - Ma, Sīmu 1, 2; dhītīmā ti - Syā.

1. 1. 3.

3. “Hãy nhìn xem trí tuệ này của các đức Như Lai giống như ngọn lửa cháy sáng lúc nửa đêm. Là những người cho ánh sáng, cho con mắt, các đức Như Lai xua tan điều nghi hoặc của những người đến gặp.”

Đại đức trưởng lão Kaṅkhārevata đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kaṅkhārevata.

1. 1. 4.

4. “Chỉ nên giao thiệp với các bậc đức hạnh, sáng trí, thấy được mục đích. Các bậc thông minh, không xao lãng, có nhận thức rõ ràng, chứng đạt được mục đích lớn lao, thâm sâu, khó thấy, tế nhị, tinh vi.”

Đại đức trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Puṇṇa.

1. 1. 5.

5. “Là người khó huấn luyện, đã được huấn luyện với sự huấn luyện (tối thượng), có khả năng, tự biết đủ, có nỗi hoài nghi đã được vượt qua, có sự chiến thắng, có sự kinh sợ đã được xa lìa, Dabba ấy vì thế đã được hoàn toàn giải thoát, có nội tâm ổn định.”

Đại đức trưởng lão Dabba đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Dabba.

1. 1. 6.

6. “Vị tỳ khưu đi đến (bãi tha ma) Sītavana, một mình, tự biết đủ, nội tâm được định tĩnh, có sự chiến thắng, có sự lông rờn ốc đã xa lìa, đang hộ trì niệm đặt ở thân, có sự quả quyết.”

Đại đức trưởng lão Sītavaniya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sītavaniya.

1. 1. 7.

7. “Vị như dòng nước lũ mạnh mẽ cuốn trôi chiếc cầu bằng cây sậy vô cùng yếu ớt, vị nào xua tan đạo binh của Ma Vương, có sự chiến thắng, có sự kinh sợ đã được xa lìa, vị ấy đã được huấn luyện, vì thế đã được hoàn toàn giải thoát, có nội tâm ổn định.”

Đại đức trưởng lão Bhalliya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bhalliya.

1. 1. 8.

8. Yo duddamiyo¹ damena danto vīro² santusito vitiṇṇakaṅkho,
vijitāvi apetalomahaṃso vīro so³ parinibbuto ʔhitatto ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vīro thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Vīrattheragāthā.

1. 1. 9.

9. Svāgataṃ na durāgataṃ⁴ nayidaṃ dumantitaṃ mama,
saṃvibhattesu⁵ dhammesu yaṃ seṭṭhaṃ tadupāgamin ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā piḷindavaccho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Piḷindavacchattheragāthā.

1. 1. 10.

10. Vihari apekkhaṃ idha vā huraṃ vā
yo vedagū samito⁶ yatatto,
sabbesu dhammesu anūpalitto
lokassa dhaññā udayabbayaññā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā puṇṇamāso thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Puṇṇamāsatheragāthā.

Paṭhamo vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Subhūti koṭṭhito thero kaṅkhārevatasammato,⁷
mantāniputto dabbo ca sītavaniyo ca bhalliyo,
vīro piḷindavaccho ca puṇṇamāso tamonudo ”ti.

--ooOoo--

¹ duddamayo - Syā, PTS.

² dhiro - Syā.

³ vitarāgo - Syā.

⁴ nāpagataṃ - Syā, PTS.

⁵ pavibhattesu - Syā.

⁶ santusito - Syā, PTS.

⁷ ^opuṇṇako - Syā; ^osubbato - PTS.

1. 1. 8.

8. “Là người khó huấn luyện, đã được huấn luyện với sự huấn luyện (tối thượng), là vị anh hùng, tự biết đủ, có nỗi hoài nghi đã được vượt qua, có sự chiến thắng, có sự lông rợn ốc đã được xa lìa, vị Vira ấy đã được hoàn toàn giải thoát, có nội tâm ổn định.”

Đại đức trưởng lão Vira đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vira.

1. 1. 9.

9. “Việc đi đến (gặp đức Phật) của tôi là tốt đẹp, không phải là việc đi đến sai trái, điều này đã được khuyên bảo một cách sái quấy đến tôi là không đúng; trong số các pháp được phân hạng, tôi đã đạt đến pháp tối thượng.”

Đại đức trưởng lão Pīṇḍavaccha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Pīṇḍavaccha.

1. 1. 10.

10. “Vị đã bỏ đi sự trông mong ở đời này hay đời sau, là người đã đạt được trí tuệ, có bản chất đã được chế ngự, sau khi nhận biết sự sanh và diệt của thân này. không còn bị vấy bẩn trong tất cả các pháp.”

Đại đức trưởng lão Puṇṇamāsa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Puṇṇamāsa.

Phẩm thứ nhất.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Subhūti, vị trưởng lão Koṭṭhita, vị được đặt tên là Kaṅkhārevata, vị Mantāniputta và vị Dabba, vị Sītavaniya và vị Bhalliya, vị Vira và vị Pīṇḍavaccha, vị Puṇṇamāsa là vị xua đi đêm tối.”

--ooOoo--